



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV NĂM 2017

Tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,386,252,816,332	2,191,669,191,504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		955,762,454,141	484,359,794,468
1. Tiền	111	1	95,944,277,337	97,359,794,468
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	859,818,176,804	387,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		553,818,495,000	993,419,013,699
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	553,818,495,000	993,419,013,699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		824,776,121,525	654,788,579,044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	464,532,319,965	366,433,692,204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,297,176,566	807,754,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	377,008,159,807	305,638,359,738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(18,061,534,813)	(18,091,227,000)
IV. Hàng tồn kho	140		46,743,254,753	52,431,901,790
1. Hàng tồn kho	141	5	46,743,254,753	52,431,901,790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,152,490,913	6,669,902,503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11b	4,104,279,604	3,285,069,985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	918,535,434	3,384,832,518
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	129,675,875	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,114,617,865,921	4,313,570,941,050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,094,666,303,740	1,375,156,276,717
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,094,666,303,740	1,375,156,276,717
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,197,862,756,703	1,216,706,989,835
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,194,958,818,047	1,214,176,686,803
- Nguyên giá	222	7	2,228,815,519,898	1,982,150,246,496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1,033,856,701,851)	(767,973,559,693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,903,938,656	2,530,303,032
- Nguyên giá	228	8	4,993,760,523	3,675,351,523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(2,089,821,867)	(1,145,048,491)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,810,148,936,413	1,709,870,269,334
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,779,674,570,000	1,728,674,570,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	149,037,720,000	149,037,720,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45,937,767,300	45,937,767,300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(164,501,120,887)	(213,779,787,966)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,939,869,065	11,837,405,164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	284,584,446	182,120,545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	11,655,284,619	11,655,284,619
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,500,870,682,253	6,505,240,132,554

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300			3,074,668,706,620	3,135,915,477,150
I. Nợ ngắn hạn	310			1,241,119,839,739	1,080,915,697,742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			378,704,393,473	330,007,807,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			39,727,115,583	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a		82,526,354,075	42,915,432,789
4. Phải trả người lao động	314			93,619,330,198	73,160,615,856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		25,596,450,343	13,628,728,507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a		198,688,584,386	137,493,270,593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a		331,598,642,313	309,923,020,687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a		4,388,729,676	115,291,704,354
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			86,270,239,692	58,495,117,210
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			1,833,548,866,881	2,054,999,779,408
1. Phải trả người bán dài hạn	331			274,183,224,000	317,475,312,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			4,727,694,597	4,739,131,730
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b		30,000,000,000	30,000,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b		1,488,099,657,125	1,659,191,720,818
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b		36,538,291,159	43,593,614,860
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			3,426,201,975,633	3,369,324,655,404

748
CƠ
PH
AN
AU
PH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3,426,201,975,633	3,369,324,655,404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		184,689,625,253	111,588,613,645
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44,843,396,730	44,843,396,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382,267,333,650	398,491,025,029
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,744,295,037	32,985,966,990
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		378,523,038,613	365,505,058,039
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,500,870,682,253	6,505,240,132,554

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 04 NĂM 2017**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	729,244,771,200	661,347,393,596	2,409,328,397,635	2,367,129,320,250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		729,244,771,200	661,347,393,596	2,409,328,397,635	2,367,129,320,250
4. Giá vốn hàng bán	11	3	562,403,453,542	523,924,472,993	2,036,653,915,837	2,022,627,467,039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166,841,317,658	137,422,920,603	372,674,481,798	344,501,853,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	32,974,415,956	32,692,209,861	185,915,721,811	147,366,301,209
7. Chi phí tài chính	22	5	(23,501,766,495)	15,921,063,879	(5,196,927,528)	(2,827,234,448)
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12,517,919,494	6,653,173,885	43,569,702,907	7,709,966,832
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,742,312,177	8,212,894,317	77,325,056,116	60,863,215,062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		204,575,187,932	145,981,172,268	486,462,075,021	433,832,173,806
11. Thu nhập khác	31	6	693,248,778	220,091,580	2,408,020,835	9,508,686,948
12. Chi phí khác	32	7	(3,581,787,327)	41,662,690	906,822,553	53,860,149
13. Lợi nhuận khác	40		4,275,036,105	178,428,890	1,501,198,282	9,455,126,799
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		208,850,224,037	146,159,601,158	487,963,273,303	443,287,300,605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	69,121,360,579	40,863,149,872	109,440,234,690	85,821,570,001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	(8,039,327,435)	-	(8,039,327,435)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		139,728,863,458	113,335,778,721	378,523,038,613	365,505,058,039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,345	1,299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Anh Nam

Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	487,963,273,303	443,287,300,605
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	266,871,599,534	114,314,738,208
- Các khoản dự phòng	03	(49,308,359,266)	119,381,496,647
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(351,951,209)	(76,288,309)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(359,560,750,124)	(145,421,175,973)
- Chi phí lãi vay	06	43,569,702,907	7,709,966,832
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	389,183,515,145	539,196,038,010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(161,119,442,256)	463,405,574,003
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,390,194,686)	(2,364,777,114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	74,124,888,654	(99,223,109,453)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7,621,602,062	238,164,428
- Tiền lãi vay đã trả	13	(41,435,639,660)	(1,354,840,992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(76,079,450,502)	(78,788,750,560)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	687,414,818	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(118,081,090,504)	(318,482,856,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73,511,603,071	502,625,442,271
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(246,772,348,031)	(192,857,097,621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	113,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,999,481,301)	(1,215,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	612,101,153,420	232,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51,000,000,000)	(59,893,700,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,025,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57,828,331,837	131,364,192,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	360,157,655,925	(1,102,747,968,962)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	255,826,200,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167,352,762,500	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	149,416,442,067	(533,599,637,703)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(279,035,803,890)	(204,155,706,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37,733,400,677	(481,929,144,103)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	471,402,659,673	(1,082,051,670,794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	484,359,794,468	1,566,372,095,001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	39,370,261
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	955,762,454,141	484,359,794,468

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Anh Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %/53,75%
- Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%/62,34%
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	50,50 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	43,677,500,000	48,67 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	54,886,200,000	51,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	50,67 %

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	97,000,000,000	48,50 %
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	52,037,720,000	22,63 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ quản lý tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chi tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chi tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phân ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	262,789,937	1,126,867,899
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95,681,487,400	96,232,926,569
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	859,818,176,804	387,000,000,000
Cộng	955,762,454,141	484,359,794,468

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	553,818,495,000	553,818,495,000	993,419,013,699	993,419,013,699
- Tiền gửi có kỳ hạn	553,818,495,000	553,818,495,000	993,419,013,699	993,419,013,699
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	553,818,495,000	553,818,495,000	993,419,013,699	993,419,013,699

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,779,674,570,000	(164,501,120,887)	1,615,173,449,113	1,728,674,570,000	(213,779,787,966)	1,514,894,782,034
- Cty CP VTDK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTXD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 53.75%)	405,632,000,000	(164,501,120,887)	241,130,879,113	405,632,000,000	(187,452,261,424)	218,179,738,576
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTDK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTD Phương Đông Việt (Sở hữu 67.99% / Biểu quyết 62.34%)	137,869,870,000	(0)	137,869,870,000	137,869,870,000	(26,327,526,542)	111,542,343,458
- Cty CP VTDK Hà Nội (Sở hữu 50.50% / Biểu quyết 50.5%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTDK Đông Dương (Sở hữu 48.67%/Biểu quyết 48.67%)	43,677,500,000	-	43,677,500,000	43,677,500,000	-	43,677,500,000
- Cty CP VT Nhật Việt (Sở hữu 51.00% / Biểu quyết 51.00%)	105,886,200,000	-	105,886,200,000	54,886,200,000	-	54,886,200,000
- Cty CP VTDK Quảng Ngãi (Sở hữu 50.67% / Biểu quyết 50.67%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	149,037,720,000	-	149,037,720,000	149,037,720,000	-	149,037,720,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty CP VTDK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 22.63%)	52,037,720,000	-	52,037,720,000	52,037,720,000	-	52,037,720,000
Đầu tư vào đơn vị khác	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
	1,974,650,057,300	(164,501,120,887)	1,810,148,936,413	1,923,650,057,300	(213,779,787,966)	1,709,870,269,334

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

-

3 Phải thu khác

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	377,008,159,807	-	305,638,359,738	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23,497,572,959	-	-	-
- Phải thu người lao động	236,035,475	-	413,861,710	-
- Ký cược, ký quỹ	1,457,050,000	-	165,710,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	351,817,501,373	-	305,058,788,028	-
b) Dài hạn	1,094,666,303,740	-	1,375,156,276,717	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1,558,034,100	-	3,506,669,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,093,108,269,640	-	1,371,649,607,717	-
	1,471,674,463,547	-	1,680,794,636,455	-

4 Nợ xấu

	31/12/2017			31/12/2016		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
CTy CP Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14,019,963,009	(14,019,963,009)	-	14,037,189,480	(14,037,189,480)	-
Navig8 Pool INC	615,354,750	(615,354,750)	-	619,506,240	(619,506,240)	-
Vitol asia PTE LTD	1,987,493,850	(1,987,493,850)	-	1,992,316,800	(1,992,316,800)	-
Các khách hàng khác chiếm dưới 10%	14,355,393	(14,355,393)	-	1,442,214,480	(1,442,214,480)	-
	16,637,167,002	(16,637,167,002)	-	18,091,227,000	(18,091,227,000)	-

5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	689,888,391	-	95,424,000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	46,041,165,817	-	50,956,793,797	-
- Công cụ, dụng cụ	7,600,000	-	7,600,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,600,545	-	110,866,013	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	1,261,217,980	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	46,743,254,753	-	52,431,901,790	-

27
 C
 P
 AN
 U
 HC

6

Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	110,979,048			
- Sửa chữa				
	110,979,048	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		2,471,203,163	1,973,539,844,947	6,139,198,386		1,982,150,246,496
- Mua trong kỳ		172,700,000	245,427,641,652	1,108,615,750		246,708,957,402
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	(43,684,000)		(43,684,000)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	2,218,967,486,599	7,204,130,136	-	2,228,815,519,898

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		2,358,263,966	761,945,866,844	3,433,338,254	-	767,737,469,064
- Khấu hao trong kỳ		285,639,197	264,161,200,607	1,716,076,983		266,162,916,787
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	-	(43,684,000)		(43,684,000)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	1,026,107,067,451	5,105,731,237	-	1,033,856,701,851

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	112,939,197	1,211,593,978,103	2,705,860,132	-	1,214,412,777,432
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,192,860,419,148	2,098,398,899	-	1,194,958,818,047

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm				1,222,582,300	2,452,769,223	3,675,351,523
- Mua trong kỳ				1,318,409,000	-	1,318,409,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,540,991,300	2,452,769,223	4,993,760,523

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				1,227,228,606	9,992,857	1,237,221,463
- Khấu hao trong kỳ				35,010,668	817,589,736	852,600,404
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,262,239,274	827,582,593	2,089,821,867

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	(4,646,306)	2,442,776,366	2,438,130,060
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1,278,752,026	1,625,186,630	2,903,938,656

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

31/12/2017 31/12/2016

a) Ngắn hạn

4,104,279,604 3,285,069,985

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- -

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- -

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

4,104,279,604 3,285,069,985

b) Dài hạn

284,584,446 182,120,545

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- -

- Chi phí mua bảo hiểm

- -

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

284,584,446 182,120,545

4,388,864,050 3,467,190,530

12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	331,598,642,313	331,598,642,313	339,770,719,978	309,693,041,538	309,923,020,687	309,923,020,687
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26,140,192,100	26,140,192,100	26,140,192,100	26,140,192,100	26,140,192,100	26,140,192,100
Ngân hàng Citibank	222,547,803,025	222,547,803,025	222,352,242,565	221,926,702,957	222,156,682,106	222,156,682,106
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	16,735,276,253	16,735,276,253	25,102,914,378	-	-	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	66,175,370,935	66,175,370,935	66,175,370,935	61,626,146,481	61,626,146,481	61,626,146,481
b) Vay dài hạn	1,488,099,657,125	1,488,099,657,125	168,465,694,034	339,770,719,978	1,659,191,720,818	1,659,191,720,818
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	261,401,921,001	261,401,921,001	-	26,140,192,100	287,542,113,101	287,542,113,101
Ngân hàng Citibank	643,159,662,494	643,159,662,494	1,112,931,534	222,352,242,565	864,186,011,274	864,186,011,274
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	142,249,848,122	142,249,848,122	167,352,762,500	25,102,914,378	-	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	441,288,225,508	441,288,225,508	-	66,175,370,935	507,463,596,443	507,463,596,443
	1,819,698,299,438	1,819,698,299,438	508,236,414,012	649,463,761,516	1,969,114,741,505	1,969,114,741,505

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp	42,915,432,789	224,758,813,820	185,147,892,534	82,526,354,075
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,184,243,225	84,601,301,696	84,113,952,844	4,671,592,077
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		661,015,308	661,015,308	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		5,020,268,864	227,183,864	4,793,085,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,760,576,391	109,440,234,690	76,079,450,502	69,121,360,579
Thuế thu nhập cá nhân	2,787,560,004	22,792,535,157	22,294,320,238	3,285,774,923
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Các khoản phải nộp khác	183,053,169	2,238,458,105	1,766,969,778	654,541,496
b) Phải thu	3,384,832,518	(2,891,606,638)	-	918,535,434
Thuế GTGT đầu vào	3,384,832,518	(2,466,297,084)	-	918,535,434
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(425,309,554)		-

15 Chi phí phải trả	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	18,033,270,416	10,239,218,840
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	7,563,179,927	3,389,509,667
Cộng	25,596,450,343	13,628,728,507
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	4,727,694,597	4,739,131,730
Cộng	4,727,694,597	4,739,131,730

16 Phải trả khác	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	903,196,453	1,083,859,994
- Bảo hiểm xã hội	276,067,754	295,958,593
- Bảo hiểm y tế	63,172,681	58,794,030
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,037,417	39,474,131
- Phải trả về ký quỹ của thuyền viên	4,941,406,632	5,216,636,915
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192,475,703,449	130,798,546,930
Cộng	198,688,584,386	137,493,270,593
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	30,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	31/12/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	114,429,874,644
- Dự phòng phải trả khác	4,388,729,676	861,829,710
Cộng	4,388,729,676	115,291,704,354
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	12,575,291,159	43,593,614,860
- Dự phòng phải trả khác	23,963,000,000	-
Cộng	36,538,291,159	43,593,614,860

19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2016	11,655,284,619
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2017	11,655,284,619

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,558,575,420,000	111,588,613,645	28,922,255,011	541,869,625,747	3,240,955,914,403
- Tăng vốn trong kỳ	255,826,200,000	-	15,921,141,719	-	271,747,341,719
- Lãi trong kỳ	-	-	-	365,505,058,039	365,505,058,039
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(508,883,658,757)	(508,883,658,757)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	2,814,401,620,000	111,588,613,645	44,843,396,730	398,491,025,029	3,369,324,655,404
Số dư đầu năm báo cáo	2,814,401,620,000	111,588,613,645	44,843,396,730	398,491,025,029	3,369,324,655,404
- Tăng vốn trong kỳ	-	73,101,011,608	-	378,523,038,613	451,624,050,221
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	(394,746,729,992)	(394,746,729,992)
- Giảm khác (-)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,814,401,620,000	184,689,625,253	44,843,396,730	382,267,333,650	3,426,201,975,633

	31/12/2017	31/12/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	1,435,360,800,000	1,435,360,800,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,379,040,820,000	1,379,040,820,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,814,401,620,000	2,558,575,420,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	255,826,200,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

31/12/2017 31/12/2016

đ) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

31/12/2017	31/12/2016
281,440,162	281,440,162
281,440,162	281,440,162
281,440,162	281,440,162

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

31/12/2017	31/12/2016
184,689,625,253	111,588,613,645
44,843,396,730	44,843,396,730

21 Nguồn kinh phí

22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

- USD
- EUR

31/12/2017	31/12/2016
36,048	172,690
366	376

23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

- ...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu dịch vụ vận tải
- Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí
- Doanh thu dịch vụ thương mại
- Doanh thu dịch vụ khác

Quý 04/2017	Quý 04/2016
499,376,046,122	368,695,147,140
192,078,428,341	277,303,741,396
37,790,173,722	15,348,505,060
123,015	-
729,244,771,200	661,347,393,596

Cộng

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Quý 04/2017	Quý 04/2016
-	-
-	-
-	-
-	-

Cộng

	Quý 04/2017	Quý 04/2016
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn dịch vụ vận tải	345,728,538,745	250,774,523,601
- Giá vốn dịch vụ hàng hải dầu khí	179,460,384,434	258,250,131,419
- Giá vốn dịch vụ thương mại	37,214,530,363	14,899,817,973
- Giá vốn dịch vụ khác	-	-
Cộng	562,403,453,542	523,924,472,993
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,839,385,910	31,322,028,499
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,970,989,279	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	164,040,767	1,370,181,362
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	32,974,415,956	32,692,209,861
5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	12,517,919,494	6,653,173,885
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,949,303	1,203,132,185
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(36,059,635,292)	8,064,757,809
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	(23,501,766,495)	15,921,063,879
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	693,248,778	226,091,580
Cộng	693,248,778	220,091,580
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	(3,581,787,327)	41,662,690
Cộng	(3,581,787,327)	41,662,690
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50,007,500,286	55,365,023,654
- Chi phí nhân công	26,191,970,039	58,937,931,482
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	174,117,037,517	28,418,133,435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,355,886,358	270,132,894,064
- Chi phí khác bằng tiền	233,473,371,519	119,283,384,675
Cộng	581,145,765,719	532,137,367,310
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04/2017	Quý 04/2016
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	215,883,745,516	146,159,601,158
- Điều chỉnh trong kỳ:	129,723,057,377	58,156,148,201
+ Thu nhập không chịu thuế	(155,238,718,804)	10,268,356,458
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	284,961,776,181	47,887,791,743
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	345,606,802,893	204,315,749,359
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>69,121,360,579</u>	<u>40,863,149,872</u>

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 04/2017	Quý 04/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(8,039,327,435)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(8,039,327,435)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Quý 04/2017

Quý 04/2016

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

31/12/2017

31/12/2016

Trừ: Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

1,819,698,299,438

1,969,114,741,505

955,762,454,141

484,359,794,468

863,935,845,297

1,484,754,947,037

3,426,201,975,633

3,369,324,655,404

0.25

0.44

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

31/12/2017

31/12/2016

955,762,454,141

484,359,794,468

1,918,086,806,853

2,028,723,239,949

599,756,262,300

1,039,356,780,999

3,473,605,523,294

3,552,439,815,416

1,819,698,299,438

1,969,114,741,505

880,304,727,554

813,498,303,591

30,324,144,940

18,367,860,237

2,730,327,171,932

2,800,980,905,333

743,278,351,362

751,458,910,083

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

30274
ING C
CỔ P
VẬN
DẦU
TP. HC

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:

Quý 04/2017 Quý 04/2016

-	-
---	---

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 04/2017	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương	9,322,148,378	-	4,542,720,097	1,376,380,112,174	201,594,420,828	2,131,390,106
- Cty CP VTXD Phương Nam	10,854,792,925	-	37,362,714,589	8,870,400	16,266,609,450	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	-	-	-	7,271,596,423	124,672,873
- Cty CP VTĐK Vũng tàu	1,389,838,158	-	1,512,729,096	-	2,089,864,010	-
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	9,059,246,563	-	9,965,171,219	-	500,303,106	453,194,943
- Cty CP VTĐK Hà Nội	3,756,531,816	-	4,088,205,185	22,638,000,000	415,326,230	2,095,451,580
- Cty CP DV - VTĐK Cửu Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	-	-	-	-	-
- Cty CP VTĐK Đông Dương	-	-	-	-	444,526,500	-
- Cty CP VT Nhật Việt	-	-	-	-	1,553,535,240	-
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi	-	-	-	859,572,959	488,565,949	455,243,288
	34,382,557,840	-	57,471,540,186	1,399,886,555,533	230,624,747,736	5,259,952,790

c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

Quý 04/2017 Quý 04/2016

- Doanh thu dịch vụ - thương mại	453,102,546,853	504,314,645,359
- Chi phí lãi vay	7,316,476,963	6,653,173,885
- Phải thu thương mại	233,516,682,186	205,430,662,533
- Phải thu khác	4,267,872,879	19,016,213,521
- Phải trả thương mại	339,424,301,167	362,115,910,604
- Phải trả khác	178,957,379,202	119,497,726,763

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động : a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

Quý 04/2017 Quý 04/2016

+ Dịch vụ vận tải	499,376,046,122	368,695,147,140
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	192,078,428,341	160,301,645,445
+ Dịch vụ khác	123,015	117,002,095,951
+ Thương mại	37,790,173,722	15,348,505,060
	729,244,771,200	661,347,393,596

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 04/2017	Quý 04/2016
+ Dịch vụ vận tải	345,728,538,745	250,774,523,601
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	179,460,384,434	151,888,869,748
+ Dịch vụ khác	-	106,361,261,671
+ Thương mại	37,214,530,363	14,899,817,973
	562,403,453,542	523,924,472,993

5 Thông tin so sánh

	Quý 04/2017	Quý 04/2016	Chênh lệch	% CL / 2016
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	729,244,771,200	661,347,393,596	67,897,377,604	10.27%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208,850,224,037	146,159,601,158	62,690,622,879	42.89%

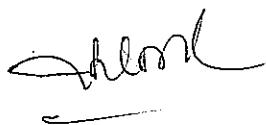
Nguyên nhân:

Lợi nhuận trước thuế Quý 04/2017 tăng so với Quý 04/2016 là 69.72 tỷ (tăng 47.70%) do doanh thu quý 04.2017 so với cùng kỳ quý 03/2016 tăng 67.89 tỷ (tăng 10.26%), trong kỳ Tổng công ty cũng chú trọng thực hiện tiết giảm chi phí (chi phí chi tăng 1.42%).

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh